

CẬP NHẬT CHỈ ĐỊNH THUỐC THEO HDSĐ CỦA NSX NĂM 2019

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
1. THUỐC GÂY TÊ, MÊ						
1.1. Thuốc gây tê, gây mê						
21	Propofol	Plofed	10mg/ml	Ống	Propofol là một tác nhân gây mê tác dụng ngắn dùng đường tĩnh mạch cho các trường hợp sau: - Khởi mê và duy trì mê toàn thân. - Tác nhân an thần cho các bệnh nhân người lớn được đặt ống thông khí yêu cầu chăm sóc đặc biệt. - An thần cùng với việc duy trì trạng thái tỉnh táo cho các bệnh nhân trải qua quá trình chẩn đoán và phẫu thuật.	
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ						
26	Atracurium besilat	Atracurium - Hameln 10mg/ml	25mg/2,5ml	Ống	Tiêm tĩnh mạch dùng trong phẫu thuật và một số thủ thuật khác và trong các trường hợp chăm sóc đặc biệt. Atracurium besilate được dùng phụ trợ trong gây mê toàn thân, để làm thuận lợi cho việc đặt ống nội khí quản và hỗ trợ thông khí.	
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP						
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid						
54	Nefopam	Nefolin	30mg	Viên		

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
54	Nefopam hydroclorid	Acupan (xuất xứ: Biocodex, địa chỉ: 1, Avenue Blaide Pascal-60000 Beauvais-France)	20mg	Ống	Điều trị triệu chứng các cơn đau cấp tính, đặc biệt là đau hậu phẫu	
2.2. Thuốc điều trị gút						
2.4. Thuốc khác						
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DỪNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN						
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DỪNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC						
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH						
6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN						
6.2. Chống nhiễm khuẩn						
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam						
181	Cefdinir	Smodir-DT	300mg	Viên	Nhiễm khuẩn nhẹ và trung bình gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm trong các trường hợp: - Viêm phổi cộng đồng mắc phải - Những đợt cấp trong viêm phế quản mạn - Viêm xoang hàm trên cấp - Viêm họng, viêm amidan - Nhiễm khuẩn da và mô mềm không biến chứng	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
191	Cefpodoxim	Ingaron 200 DST	200mg	Viên	<p>Là một kháng sinh nhóm Cephalosporin thế hệ 3, được chỉ định trong điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiễm khuẩn đường hô hấp trên thể nhẹ đến trung bình: Viêm xoang cấp, viêm tai giữa, viêm amidan, viêm hầu họng - Nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới thể nhẹ đến trung bình: Viêm phế quản, viêm phổi cấp tính và giai đoạn cấp tính của viêm phổi mãn, viêm phổi mắc phải tại cộng đồng - Nhiễm khuẩn đường tiết niệu thể nhẹ và vừa, chưa có biến chứng (viêm bàng quang). - Bệnh lậu cầu cấp, chưa có biến chứng, ở nội mạc tử cung hoặc ở hậu môn – trực tràng của phụ nữ và bệnh lậu ở niệu đạo của phụ nữ và nam giới. - Nhiễm trùng da và các tổ chức da thể nhẹ đến trung bình. 	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid						
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol						
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid						
224	Azithromycin	Zitromax	500mg	Viên	<p>- Điều trị các trường hợp nhiễm khuẩn gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm, trong nhiễm khuẩn đường hô hấp dưới bao gồm viêm phế quản và viêm phổi, trong nhiễm khuẩn răng miệng, trong nhiễm khuẩn da và mô mềm, trong viêm tai giữa cấp tính và trong nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bao gồm viêm xoang, viêm hầu họng/viêm amidan. (penicillin là thuốc thường được lựa chọn trong điều trị viêm hầu họng do Streptococcus pyogenes, bao gồm cả dự phòng sốt do thấp khớp. Azithromycin nói chung có hiệu</p>	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					<p>quả diệt streptococci trong viêm hầu họng, mặc dù dữ liệu chứng minh cho hiệu quả của azithromycin và sự ngăn ngừa sốt do thấp khớp sau đó hiện tại vẫn chưa có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong những bệnh lây truyền qua đường tình dục ở nam và nữ, điều trị nhiễm khuẩn cơ quan sinh dục không có biến chứng do Chlamydia trachomatis. Nó còn được chỉ định điều trị bệnh hạ cam (chancroid) do Haemophilus ducreyi và nhiễm khuẩn cơ quan sinh dục không biến chứng do Neisseria gonorrhoeae không đa kháng, không chỉ định điều trị nhiễm khuẩn đồng thời với Treponema pallidum. - Có thể dùng đơn độc Azithromycin hoặc cùng với rifabutin để phòng nhiễm Mycobacterium avium – intracellulare complex (MAC), là tình trạng nhiễm khuẩn cơ hội thường gặp ở những bệnh nhân nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người (HIV) giai đoạn tiến triển. - Chỉ định dùng phối hợp azithromycin với ethambutol để điều trị nhiễm MAC lan tỏa (DMAC) ở bệnh nhân nhiễm HIV giai đoạn tiến triển. 	
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon					
	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid					
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin					
	6.2.10. Thuốc khác					
	6.4. Thuốc chống nấm					
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH					

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	8.1. Hóa chất					
360	Epirubicin hydroclorid	Farmorubicina	10mg, 50mg	Lọ	<ul style="list-style-type: none"> - Ung thư tế bào bàng quang chuyển tiếp - Ung thư vú giai đoạn sớm - Ung thư vú di căn/tiến triển - Ung thư dạ dày – thực quản - Ung thư vùng đầu cà cổ - Ung thư tế bào gan nguyên phát - Bệnh bạch cầu cấp - Ung thư phổi không tế bào nhỏ - U lympho bào không hodgkin - U lympho bào hodgkin - Đa u tủy xương - Ung thư buồng trứng - Ung thư tụy - Ung thư tiền liệt tuyến kháng hormon - Ung thư trực tràng - Sarcoma mô mềm và xương 	
360	Epirubicin hydroclorid	Epirubicin Bidiphar	10mg, 50mg	Lọ	<ul style="list-style-type: none"> - Ung thư vú, ung thư buồng trứng tiến triển, ung thư dạ dày, ung thư phổi tế bào nhỏ. - Khi dùng đường bàng quang, epirubicin đã chứng minh có lợi ích trong điều trị: Ung thư biểu mô tế bào chuyển tiếp thể nhú ở bàng quang, Ung thư biểu mô tại chỗ trong ung thư bàng quang, dự phòng tái phát ung thư bề mặt bàng quang sau khi phẫu thuật cắt qua niệu đạo. 	
368	Gemcitabin	Bigemax	1g, 200mg	Lọ	<ul style="list-style-type: none"> - Ung thư phổi không tế bào nhỏ - Ung thư tụy dạng tuyến. Ung thư tụy kháng với 5-FU. 	

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
					<ul style="list-style-type: none"> - Ung thư bàng quang, ung thư vú. - Có tác dụng trong Carcinome phổi tế bào nhỏ tiến triển, buồng trứng, vú. Có một số đáp ứng với thuốc trong điều trị ung thư bàng quang tiến triển. 	
8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch						
11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU						
448	Enoxaparin Natri (4000 anti-Xa IU/0,4ml trong đưng 40mg/ 0,4ml)	Lovenox	40mg/ 0,4ml	Bơm tiêm	<ul style="list-style-type: none"> - Điều trị dự phòng bệnh thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch trong phẫu thuật có nguy cơ trung bình hoặc cao. - Điều trị dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu trên bệnh nhân liệt giường do một bệnh nội khoa cấp tính: <ul style="list-style-type: none"> + Suy tim (NYHA độ III hoặc IV) + Suy hô hấp cấp + đợt nhiễm trùng cấp hoặc rối loạn thấp khớp cấp kết hợp với ít nhất một yếu tố nguy cơ khác của thuyên tắc huyết khối tĩnh mạch. - Đề phòng đông máu trong tuần hoàn ngoài cơ thể trong khi thâm phân máu. 	
454	Tranexamic acid	Toxaxine 500mg Inj	500mg/5ml	Ống	<ul style="list-style-type: none"> - Điều trị và phòng ngừa chảy máu do tăng phân hủy fibrin: Phân hủy tại chỗ: Dùng thời gian ngắn (2 đến 8 ngày) để phòng và điều trị ở người bệnh có nguy cơ cao chảy máu trong và sau khi phẫu thuật (cắt bỏ tuyến tiền liệt, nhổ răng ở người mắc bệnh ưa chảy máu). Phân hủy fibrin toàn phần: biến chứng chảy máu do liệu pháp tiêu huyết khối. 	
474	Mỗi túi 500ml chứa: Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES	Volulyte 6%	6%, 500ml	Túi	<ul style="list-style-type: none"> - Điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp ở người lớn và trẻ em khi việc sử dụng dung dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ. 	Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	130/0,4) 30g; Natri acetat trihydrate 2,315g; Natri clorid 3,01g; Kali clorid 0,15g; Magnesi clorid hexahydrat 0,15g				Dịch này không thay thế cho hồng cầu hoặc các yếu tố đông máu trong huyết tương;	cấp khi việc sử dụng dịch truyền đơn thuần không mang lại hiệu quả đầy đủ.
12. THUỐC TIM MẠCH						
494	Amlodipin	Stadovas	5mg	Viên	- Tăng huyết áp - Đau thắt ngực ổn định mạn tính - Đau thắt ngực do co thắt mạch (đau thắt ngực Prinzmetal)	
571	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Viên	- Thuốc được chỉ định điều trị trong trường hợp tăng cholesterol và tăng triglyceride máu đơn thuần hoặc phối hợp (rối loạn lipid máu bao gồm cả rối loạn lipoprotein huyết các dạng IIa, IIb, III, IV và V) ở bệnh nhân không đáp ứng với chế độ ăn kiêng và các biện pháp điều trị không dùng thuốc khác (ví dụ: biện pháp làm giảm thể trọng hoặc tăng cường hoạt động thể lực), đặc biệt khi có những bằng chứng có nguy cơ khác kèm theo như là cao huyết áp và hút thuốc lá. - Điều trị tăng lipoprotein máu thứ phát cũng là một chỉ định nếu sự bất thường lipoprotein máu dai dẳng cho dù đã điều trị căn nguyên (ví dụ: rối loạn lipid máu trong đái tháo đường). Chế độ ăn kiêng trước khi dùng thuốc vẫn phải tiếp tục.	
14. THUỐC DỪNG CHẶN ĐOÁN						
14.2. Thuốc cản quang						

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
15. THUỐC TẮY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN						
16. THUỐC LỢI TIỂU						
17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA						
677	Pantoprazol	Dogastrol 40mg	40mg	Viên	- Trào ngược dạ dày – thực quản - Điều trị loét dạ dày, tá tràng - Các tình trạng tăng tiết acid bệnh lý như hội chứng Zollinger - Elisson	
706	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Fleet enema	19g + 7g; 118ml	chai	- Làm giảm chứng táo bón không thường xuyên - Làm sạch phân trong ruột cho bệnh nhân trước khi phẫu thuật hoặc xét nghiệm trực tràng. - Chuẩn bị để soi đại tràng sigma.	
18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT						
784	Recombinant human insulin	Scilin M30 (30/70)	40IU/ml	Lọ	- Đái tháo đường typ I (phụ thuộc insulin) - Đái tháo đường typ II (không phụ thuộc insulin) khi các thuốc chống đái tháo đường tổng hợp không còn hiệu quả, khi nhiễm toan máu, hôn mê đái tháo đường, bị nhiễm khuẩn nặng, phẫu thuật lớn. - Cấp cứu tăng đường huyết: đái tháo đường nhiễm acid ceton, hôn mê tăng đường huyết, tăng thẩm thấu mà không nhiễm ceton trong máu. - Khi truyền tĩnh mạch dung dịch tăng dinh dưỡng ở người bệnh dung nạp kém glucose. - Bệnh võng mạc tiến triển do đái tháo đường. - Đái tháo đường ở phụ nữ có thai, đái tháo đường trong thời kỳ thai nghén.	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.

STT TT30	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Chỉ định sử dụng	ĐK thanh toán đặc biệt
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG					
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH					
980	Acid amin	Aminoplasmal B.Braun 10% E 500ml	10%; 500ml	Chai	- Cung cấp amino acid như một chất nền cho quá trình tổng hợp protein trong chế độ nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch, khi nuôi dưỡng qua đường uống và đường tiêu hóa không thể thực hiện được, không đủ hoặc chống chỉ định. Trong nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch, nên luôn luôn truyền dung dịch amino acid phối hợp với một lượng thích hợp dung dịch cung cấp năng lượng, ví dụ các dung dịch carbohydrat.	
	27. Thuốc Y học cổ truyền					